

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 04... tháng 10... năm 2019.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ VIỆT HÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO KỲ KÊ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Xuân Sơn

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Tài chính tổng hợp	
Bảng cân đối kế toán	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vương Đỗ Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	- miễn nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Phạm Kim Sơn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	- bổ nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Mai Xuân Sơn	Thành viên Hội đồng Quản trị	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	
Bà Nguyễn Hồng Loan	Thành viên Hội đồng Quản trị	
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Xuân Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Kim Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vương Đỗ Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	- miễn nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Phạm Kim Sơn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	- đăng ký ngày 08/07/2019
Ông Mai Xuân Sơn	Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ VIỆT HÀ

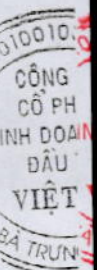
Địa chỉ: 254 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Mai Xuân Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		380,226,462,803	384,767,790,766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	33,886,892,968	13,132,467,471
1. Tiền	111		11,886,892,968	6,132,467,471
2. Các khoản tương đương tiền	112		22,000,000,000	7,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	312,000,000,000	337,400,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		312,000,000,000	337,400,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,378,507,669	18,530,304,673
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	4,573,815,561	5,154,680,125
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	1,049,976,702	816,294,225
3. Các khoản phải thu khác	136	V.05a	17,802,255,968	15,606,870,885
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(3,047,540,562)	(3,047,540,562)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	2,349,310,903	2,956,716,262
1. Hàng tồn kho	141		2,691,806,613	3,299,211,972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(342,495,710)	(342,495,710)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,611,751,263	12,748,302,360
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	1,056,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	1,830,463,710	2,437,738,724
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9,780,231,553	10,310,563,636
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		415,985,296,690	400,383,871,193
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,076,021,673	10,413,881,257
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04b	1,326,861,998	1,326,861,998
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	9,749,159,675	9,087,019,259
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		26,369,229,731	28,877,727,096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	26,062,788,230	28,738,182,386
- Nguyên giá	222		70,302,323,526	70,302,323,526
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(44,239,535,296)	(41,564,141,140)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	306,441,501	139,544,710
- Nguyên giá	228		946,327,000	737,191,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(639,885,499)	(597,646,290)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	60,117,884,194	41,277,092,834
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60,117,884,194	41,277,092,834
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	300,128,721,041	299,495,784,548
1. Đầu tư vào công ty con	251		132,757,019,388	132,757,019,388
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		122,529,081,902	122,529,081,902
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		79,330,795,360	79,330,795,360
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(34,488,175,609)	(35,121,112,102)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18,293,440,051	20,319,385,458
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	17,668,332,802	19,691,484,085
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		625,107,249	627,901,373
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		796,211,759,493	785,151,661,959

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		40,442,398,229	36,832,109,424
I. Nợ ngắn hạn	310		25,499,127,442	21,792,938,637
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	16,744,618,275	12,435,831,340
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		156,138,747	303,955,193
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	34,156,244	22,296,110
4. Phải trả người lao động	314		1,577,126,870	1,787,457,575
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14a	309,506,189	678,593,961
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	4,225,774,136	2,395,854,677
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,451,806,981	4,168,949,781
II. Nợ dài hạn	330		14,943,270,787	15,039,170,787
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	14,943,270,787	15,039,170,787
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		755,769,361,264	748,319,552,535
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	755,769,361,264	748,319,552,535
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		769,000,000,000	769,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		769,000,000,000	769,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		659,046	659,046
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(13,231,297,782)	(20,681,106,511)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(20,681,106,511)	(3,519,831,998)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		7,449,808,729	(17,161,274,513)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		796,211,759,493	785,151,661,959

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()



Mai Xuân Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2019

Lê Văn Đạt

Kế toán trưởng

Trần Hòa Bình

Người lập biểu

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	158,620,194,291	133,255,984,212
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	5,052,864,748	2,307,997,332
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	153,567,329,543	130,947,986,880
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	145,408,604,699	125,454,143,618
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,158,724,844	5,493,843,262
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	21,307,530,840	35,753,228,620
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	(572,454,539)	10,685,436,917
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	11,844,931,682	11,044,527,021
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	9,914,689,150	9,906,144,086
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,279,089,391	9,610,963,858
11. Thu nhập khác	31	VI.08	132,593,594	171,514,409
12. Chi phí khác	32	VI.09	961,874,256	784,453,615
13. Lợi nhuận khác	40		(829,280,662)	(612,939,206)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,449,808,729	8,998,024,652
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7,449,808,729	8,998,024,652



Mai Xuân Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2019

Lê Văn Đạt

Kế toán trưởng

Trần Hòa Bình

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	171,073,005,254	140,528,855,630
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(162,387,699,400)	(132,477,481,774)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5,359,915,520)	(6,202,040,606)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13,941,278,090	14,063,407,362
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12,540,801,829)	(11,531,182,463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4,725,866,595	4,381,558,149
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(17,483,772,224)	(112,765,620)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(201,000,000,000)	(230,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	226,400,000,000	199,125,845,443
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,112,331,126	24,455,501,690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16,028,558,902	(6,931,418,487)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	20,754,425,497	(2,549,860,338)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13,132,467,471	13,660,526,247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	33,886,892,968	11,110,665,909



Mai Xuân Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2019

Lê Văn Đạt

Kế toán trưởng

Trần Hòa Bình

Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Việt Hà, doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 495/QĐ-UB ngày 26/01/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội, Quyết định số 220/QĐ-UB ngày 13/12/2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty Sản xuất Kinh doanh Đầu tư và Dịch vụ Việt Hà hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 13/07/2010 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty Sản xuất Kinh doanh Đầu tư và Dịch vụ Việt Hà thành Công ty TNHH Một thành viên. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103721 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17/11/2010 và các Giấy chứng nhận thay đổi. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 08/07/2019, vốn điều lệ của Công ty là 769.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 254 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh:

- Đại lý, môi giới, đầu giá: Đại lý buôn lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong cửa hàng chuyên doanh; Đại lý bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thiết bị trường học;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn dược phẩm; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng bệnh viện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Trang trí nội thất;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Lập dự án đầu tư xây dựng công trình (không bao gồm lập dự toán, tổng dự toán, và chi phí đầu tư xây dựng công trình);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh: Sản xuất mỹ phẩm;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất chế biến thực phẩm; Sản xuất đồ uống;
- Bán buôn đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn; Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic: Sản xuất bao bì từ plastic;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;

- Bán lẻ lương thực thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ: Bán lẻ đồ uống lưu thông tại chợ;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

Hoạt động chính:

- Bán buôn đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn; Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán lẻ lương thực thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ: Bán lẻ đồ uống lưu thông tại chợ;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

Công ty có 01 đơn vị phụ thuộc: Nhà máy nước tinh khiết Opal; Địa chỉ: Số 300 Trường Chinh, phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định; Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước tinh khiết.

Danh sách các Công ty con:

1. Công ty Cổ phần Bánh Mứt Kẹo Hà Nội;
2. Công ty Cổ phần Tràng An;
3. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Việt Hà;
4. Công ty Cổ phần Rượu Quốc tế.

Danh sách các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần Giấy Ngọc Hà;
2. Công ty Cổ phần Đồng Tháp;
3. Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà;
4. Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số V.

II. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính tổng hợp lập cho kỳ này bắt đầu từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất

chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm máy tính. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 phân bổ trong vòng 10 năm; giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân phối lợi nhuận.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	2,750,589,005	255,364,556
Tiền gửi ngân hàng	6,824,686,096	5,877,102,915
Các khoản tương đương tiền (*)	22,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	33,886,892,968	13,132,467,471

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 01)

3. Phải thu khách hàng

a> Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
CN số 3 Hà Nội- CTy CP Cửa Hiệu và Sức Sống	0		226,425,065	
Công ty cổ phần Nhất Nam	0		578,253,589	
Công ty CP DVTM Tổng hợp VINCOMMERCE	1,318,177,117		423,380,938	
Công ty TNHH Trần Liên Hưng	255,237,803	(255,237,803)	255,237,803	(255,237,803)
NPP Ngô Đức Thuận	105,710,002	(105,710,002)	105,710,002	(105,710,002)
Nhà máy Bia Đông Nam á	164,253,835	(164,253,835)	164,253,835	(164,253,835)
Công ty CP Rượu quốc tế	188,688,028		188,688,028	
Cty TNHH hàng tiêu dùng & DV TM tổng hợp T&I	235,022,821		979,728,001	
Công ty Cổ Phần INTIMEX Việt Nam	140,110,744		33,443,213	
Đối tượng khác	2,166,615,211	(1,661,043,580)	2,199,559,651	(1,661,043,580)
Cộng	4,573,815,561	(2,186,245,220)	5,154,680,125	(2,186,245,220)

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có một số khoản phải thu khách hàng tồn đọng lâu, chưa được xử lý với số tiền là 2.186.245.220 VND

b> Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP đầu tư XD Việt Hà	15,480,036	15,480,036
Công ty CP Bánh Mứt Kẹo Hà Nội	4,721,497	7,922,990
Công ty CP Bia và nước giải khát Việt Hà	1,572,244	1,405,995
Công ty cổ phần Rượu Quốc tế	188,688,028	188,688,028
Công Ty CP Giấy Ngọc Hà	4,699,992	4,349,994
Cộng	215,161,797	217,847,043

4. Trả trước cho người bán

a> Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Suntime IMP-EXP Trading LTD	200,640,000	200,640,000
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đông Anh	303,025,500	303,025,500
Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC	161,000,000	0
Đối tượng khác	385,311,202	312,628,725
Cộng	1,049,976,702	816,294,225

b> Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex	1,030,636,998	1,030,636,998
Đối tượng khác	296,225,000	296,225,000
Cộng	1,326,861,998	1,326,861,998

5 . Các khoản phải thu khác

a> Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8,162,930,000		1,633,280,000	
Tạm ứng (i)	2,511,521,844	(551,691,851)	2,202,771,844	(551,691,851)
Phải thu khác	7,127,804,124	(309,603,491)	11,770,819,041	(309,603,491)
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	6,665,574,419		11,242,041,095	
- Phải thu công nợ Phan Quang Lễ (i)	309,603,491	(309,603,491)	309,603,491	(309,603,491)
- Phải thu các đối tượng khác	152,626,214		219,174,455	
Cộng	17,802,255,968	(861,295,342)	15,606,870,885	(861,295,342)

b> Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thăng Long - Đông Anh (ii)	9,749,159,675		9,087,019,259	
Cộng	9,749,159,675	-	9,087,019,259	-

Ghi chú:

(i) Bao gồm một số khoản tạm ứng và phải thu các đối tượng khác tồn đọng lâu, chưa được xử lý với số tiền lần lượt là 905.657.851 VND và 309.603.491 VND.

(ii) Khoản tiền thuê đất và thuế đất trả thay cho Công ty Cổ phần Thăng Long - Đông Anh theo Hợp đồng góp vốn số 27/2009/HĐGV ngày 30/07/2009 về việc hợp tác đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng Khu hỗn hợp và nhà ở 11-13 Nguyễn Chí Thanh" và Biên bản thỏa thuận ba bên ngày 15/09/2016, Phụ lục I ngày 16/09/2016 về việc Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long chuyển nhượng toàn bộ quyền và nghĩa vụ của mình trong Dự án cho Công ty Cổ phần Thăng Long - Đông Anh.

6 . Nợ tồn đọng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu tồn đọng				
Phải thu khách hàng	2,186,245,220	(2,186,245,220)	2,186,245,220	(2,186,245,220)
Tạm ứng	905,657,851	(551,691,851)	905,657,851	(551,691,851)
Phải thu khác	309,603,491	(309,603,491)	309,603,491	(309,603,491)
Cộng	3,401,506,562	(3,047,540,562)	3,401,506,562	(3,047,540,562)

7 . Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	190,179,232		256,159,893	
Công cụ, dụng cụ	1,570,389,673		1,634,447,006	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		3,658,395	
Thành phẩm	57,571,631		74,055,943	
Hàng hóa	531,170,367		966,511,379	
Hàng gửi đi bán	342,495,710	(342,495,710)	364,379,356	(342,495,710)
Cộng	2,691,806,613	(342,495,710)	3,299,211,972	(342,495,710)

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có một lượng bia và nước Opal gửi bán đã tồn từ lâu với tổng số tiền là 342.495.710 VND.

8 . Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng cơ bản	60,117,884,194	41,277,092,834
Dự án cải tạo khu nhà làm việc và SXKD 254 MK	131,379,091	106,106,364
Dự án vườn sinh thái Việt Hà (Lương Sơn - Hoà Bình)	818,797,798	749,157,798

Dự án XD tại xã Kim Nỗ, Đông Anh	19,109,830,941	363,952,308
Dự án 87 Lĩnh Nam (i)	40,057,876,364	40,057,876,364
Cộng	60,117,884,194	41,277,092,834

Ghi chú:

(i) Trong đó bao gồm 40.000.000.000 VND là khoản quyền lợi Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà được hưởng khi thực hiện dự án tại số 87 phố Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014.

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	26,375,526,774	35,511,243,185	5,325,000,636	3,090,552,931	70,302,323,526
Số tăng trong kỳ - Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ - Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	26,375,526,774	35,511,243,185	5,325,000,636	3,090,552,931	70,302,323,526
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	10,381,856,959	24,966,809,785	3,996,176,408	2,219,297,988	41,564,141,140
Số tăng trong kỳ - Khấu hao trong năm	643,157,754	1,636,150,686	296,143,572	99,942,144	2,675,394,156
Số giảm trong kỳ - Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	0
Số cuối kỳ	11,025,014,713	26,602,960,471	4,292,319,980	2,319,240,132	44,239,535,296
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	15,993,669,815	10,544,433,400	1,328,824,228	871,254,943	28,738,182,386
Số cuối kỳ	15,350,512,061	8,908,282,714	1,032,680,656	771,312,799	26,062,788,230

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

2,086,546,183**10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, Bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ		737,191,000			737,191,000
Số tăng trong kỳ - Mua trong năm		209,136,000			209,136,000
Số giảm trong kỳ		-			-
Số cuối kỳ		946,327,000			946,327,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ		597,646,290			597,646,290
Số tăng trong kỳ - Khấu hao trong năm		42,239,209			42,239,209
Số giảm trong kỳ		-			-
Số cuối kỳ		639,885,499			639,885,499

Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ		139,544,710			139,544,710
Số cuối kỳ		306,441,501			306,441,501

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 262,500,000

11 . Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a> Ngắn hạn</i>	1,056,000	-
Các khoản khác	1,056,000	0
<i>b> Dài hạn</i>	17,668,332,802	19,691,484,085
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,848,299,255	4,537,913,859
Giá trị quyền sử dụng đất	543,333,320	556,916,654
Giá trị lợi thế kinh doanh (i)	13,564,099,786	14,411,856,022
Các khoản khác	712,600,441	184,797,550
Cộng	17,669,388,802	19,691,484,085

(i) Lợi thế kinh doanh được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014.

12 . Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a> Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty CP Bia và nước giải khát Việt Hà	14,847,941,037	14,847,941,037	9,183,572,538	9,183,572,538
Công ty CP Rượu Quốc tế	161,250,000	161,250,000	499,960,240	499,960,240
Cty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách khoa	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000
DNTN Thành Gia	45,000,000	45,000,000	362,612,756	362,612,756
Công ty cổ phần đầu tư thương mại ASM	258,270,870	258,270,870	218,766,215	218,766,215
Công ty TNHH Một thành viên HT-VINA	590,286,141	590,286,141	486,677,854	486,677,854
Cty TNHH hàng tiêu dùng & dịch vụ TM T&T	0	0	763,923,000	763,923,000
Cty TNHH Thương mại máy tính Vững Mạnh	207,520,000	207,520,000	0	0
Đối tượng khác	534,350,227	534,350,227	820,318,737	820,318,737
Cộng	16,744,618,275	16,744,618,275	12,435,831,340	12,435,831,340
<i>b> Phải trả người bán là các bên có liên quan</i>				
Công ty CP Bia và nước giải khát Việt Hà	14,847,941,037	14,847,941,037	9,183,572,538	9,183,572,538
Công ty CP Rượu Quốc tế	161,250,000	161,250,000	499,960,240	499,960,240
Cộng	15,009,191,037	15,009,191,037	9,683,532,778	9,683,532,778

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp/ phải thu trong năm	Số đã thực nộp/ thực thu trong năm	Số cuối kỳ
<i>a> Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	9,228,124	36,505,295	27,457,729	18,275,690
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	30,564,600	30,564,600	0
Thuế thu nhập cá nhân	9,887,324	604,801,977	603,838,529	10,850,772
Thuế tài nguyên	2,999,048	22,082,484	20,160,618	4,920,914
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	0	358,037,542	358,037,542	0
Các loại thuế khác	181,614	4,520,752	4,593,498	108,868
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	173,657,155	0	173,657,155
Cộng	22,296,110	1,230,169,805	1,044,652,516	207,813,399

b> Phải thu

Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,593,732	0	0	1,593,732
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	3,942,880,224	530,332,083	0	3,412,548,141
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,366,089,680	0	0	6,366,089,680
Cộng	10,310,563,636	530,332,083	0	9,780,231,553

14 . Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a> Ngắn hạn	309,506,189	678,593,961
Chi phí vận tải và lương nhân viên giao nhận	0	98,110,407
Chi phí khác	309,506,189	580,483,554
Cộng	309,506,189	678,593,961

15 . Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a> Ngắn hạn	4,225,774,136	2,395,854,677
Các khoản trích theo lương	78,806,654	74,893,772
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,116,967,482	2,290,960,905
<i>Số dư theo dõi chiết khấu</i>	<i>3,696,332,482</i>	<i>2,027,519,640</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>420,635,000</i>	<i>263,441,265</i>
Cộng	4,225,774,136	2,395,854,677

b> Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	10,143,270,787	10,239,170,787
Phải trả khác	4,800,000,000	4,800,000,000
<i>Công ty CP Thăng Long Đông Anh (i)</i>	<i>4,800,000,000</i>	<i>4,800,000,000</i>
Cộng	14,943,270,787	15,039,170,787

Ghi chú:

(i) Khoản góp vốn hợp tác đầu tư của Công ty Cổ phần Thăng Long - Đông Anh theo Biên bản thỏa thuận ba bên ngày 15/09/2016 và Phụ lục I ngày 16/09/2016 về việc xác định nghĩa vụ tài chính phải trả về việc hợp tác đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng Khu hỗn hợp và nhà ở 11-13 Nguyễn Chí Thanh"

16 . Vốn chủ sở hữu**16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đ

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	769,000,000,000	659,046	0	0	(3,519,831,998)	765,480,827,048
Lãi lỗ trong năm					(17,161,274,513)	(17,161,274,513)
Số dư đầu năm nay	769,000,000,000	659,046	0	0	(20,681,106,511)	748,319,552,535
Lãi lỗ trong năm					7,449,808,729	7,449,808,729
Số dư cuối kỳ	769,000,000,000	659,046	0	0	(13,231,297,782)	755,769,361,264

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 05 ngày 01/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 769.000.000.000 VND. Vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của nhà nước	392,502,000,000	392,502,000,000
Tổng công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần	277,580,890,000	277,580,890,000
Vốn góp của các đối tượng khác	98,917,110,000	98,917,110,000
Cộng	769,000,000,000	769,000,000,000

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
<i>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	769,000,000,000	769,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	769,000,000,000	769,000,000,000
<i>- Phân phối lợi nhuận</i>		
Lợi nhuận sau thuế đầu năm	(20,681,106,511)	(3,519,831,998)
Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	7,449,808,729	8,998,024,652
Lợi nhuận đã phân phối trong kỳ	0	0
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>		
<i>Trích quỹ thưởng BQL điều hành</i>		
<i>Trích quỹ khen thưởng</i>		
Lợi nhuận sau thuế cuối kỳ	(13,231,297,782)	5,478,192,654

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c> Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Quy đổi	Nguyên tệ	Quy đổi
Tiền gửi ngân hàng USD	90.87	2,107,136	93.62	2,171,048
Tiền gửi ngân hàng EUR				
Cộng		2,107,136		2,171,048

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a> Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa	136,467,668,766	111,408,105,762
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,152,525,525	21,847,878,450
Cộng	158,620,194,291	133,255,984,212

b> Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tràng An	0	0
Công ty Cổ phần Bánh mứt kẹo Hà Nội	75,722,186	22,022,647
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà	5,449,524	1,915,876,941
Công ty Cổ phần Rượu quốc tế	0	122,480,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Việt Hà	4,731,855	0
Công ty Cổ phần Giấy Ngọc Hà	6,541,783	5,552,699
Cộng	92,445,348	2,065,932,287

	Năm nay	Năm trước
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	5,052,864,748	2,292,010,381
Giảm giá hàng bán	0	0
Hàng bán bị trả lại	0	15,986,951
Cộng	5,052,864,748	2,307,997,332
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán sản phẩm và hàng hóa	131,414,804,018	109,100,108,430
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	22,152,525,525	21,847,878,450
Cộng	153,567,329,543	130,947,986,880
4 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của sản phẩm và hàng hóa	122,429,453,559	102,576,234,700
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22,979,151,140	22,877,908,918
Cộng	145,408,604,699	125,454,143,618
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,312,242,232	11,509,440,223
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,995,288,608	24,208,818,203
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	34,970,194
Cộng	21,307,530,840	35,753,228,620
6 . Chi phí tài chính		
Chiết khấu thanh toán	25,752,764	23,629,140
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(632,936,493)	10,645,113,559
Chi phí tài chính khác	34,729,190	16,694,218
Cộng	-572,454,539	10,685,436,917
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a> Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân công	5,081,381,338	4,416,404,385
Chi phí nguyên vật liệu	325,036,384	358,874,570
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1,772,574,461	1,835,641,117
Chi phí khấu hao	1,118,677,692	1,148,378,091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,036,663,933	552,778,869
Chi phí bằng tiền khác	1,862,225,537	1,840,971,039
Chi phí khuyến mại	648,372,337	891,478,950
Cộng	11,844,931,682	11,044,527,021
<i>b> Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân công	6,357,622,728	6,571,356,902
Chi phí nguyên vật liệu	132,410,601	139,997,427
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	176,174,279	171,712,328
Chi phí khấu hao	799,887,343	855,477,426

Thuế, phí và lệ phí	33,758,984	74,878,546
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	721,216,756	633,384,206
Chi phí bằng tiền khác	1,693,618,459	1,459,337,251
Cộng	9,914,689,150	9,906,144,086
8 . Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý vật tư, CCDC, TSCĐ	2,272,727	0
Thu nhập khác	130,320,867	171,514,409
Cộng	132,593,594	171,514,409
9 . Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Khấu hao TSCĐ không tham gia SXKD	784,453,602	784,453,602
Tiền chậm nộp, tiền phạt	174,720,654	0
Chi phí khác	2,700,000	13
Cộng	961,874,256	784,453,615
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Chi nhánh Opal Nam Định	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

1.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.

1.3 Các loại công cụ tài chính (Xem phụ lục 02)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng bởi biến động về giá cổ phiếu trên thị trường cũng như tính không chắc chắn về giá trị cổ phiếu trong tương lai. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thường xuyên phân tích diễn biến của thị trường và cổ phiếu của doanh nghiệp Công ty đầu tư, đưa ra hạn mức đầu tư hợp lý. Mặt khác, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu và từ hoạt động tài chính như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

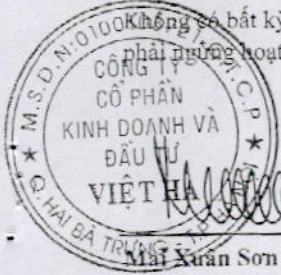
Tại ngày 06/30/2019	Dưới 1 năm đồng	Từ 1 đến 5 năm đồng	Tổng cộng đồng
Phải trả người bán	16,744,618,275		16,744,618,275
Phải trả khác	4,225,774,136	14,943,270,787	19,169,044,923
Chi phí phải trả	309,506,189		309,506,189

Tại ngày 01/01/2019	Dưới 1 năm đồng	Từ 1 đến 5 năm đồng	Tổng cộng đồng
Phải trả người bán	12,435,831,340		12,435,831,340
Phải trả khác	2,395,854,677	15,039,170,787	17,435,025,464
Chi phí phải trả	678,593,961		678,593,961

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Mai Xuân Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2019

Lê Văn Đạt

Kế toán trưởng

Trần Hòa Bình

Người lập biểu

01
IN
P
DO
AU
C
VN

Phụ lục số 01: Thuyết minh chi tiết các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a> Đầu tư nắm giữ đến kỳ đáo hạn						
a1> Ngắn hạn	312,000,000,000	312,000,000,000	-	337,400,000,000	337,400,000,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	312,000,000,000	312,000,000,000	-	337,400,000,000	337,400,000,000	-
b2> Dài hạn	0	0	-	0	0	-
Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	-	-	-	-
b> Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Bánh mì kẹo Hà Nội	131,170,000,000	132,757,019,388	(34,488,175,609)	131,170,000,000	132,757,019,387	(32,548,662,990)
Công ty CP Tràng An	8,925,000,000	22,750,513,031	25,971,750,000 (*)	8,925,000,000	22,750,513,031	(*)
Công ty CP Dầu tư và XD Việt Hà	11,491,000,000	52,136,859,827	(*)	11,491,000,000	52,136,859,827	(*)
Công ty CP Rượu Quốc Tế	18,604,000,000	23,591,020,260	(23,591,020,260) (*)	18,604,000,000	23,591,020,260	(23,591,020,260) (*)
	92,150,000,000	34,278,626,270	(10,897,155,349) (*)	92,150,000,000	34,278,626,270	(8,957,642,730) (*)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Giấy Ngọc Hà	114,275,600,000	122,529,081,902	0	114,275,600,000	122,529,081,902	(2,572,449,112)
Công ty CP Dược phẩm Hà Nội	5,572,000,000	7,970,798,009	(*)	5,572,000,000	7,970,798,009	(*)
Công ty CP Bia và NGK Việt Hà	25,163,600,000	29,245,865,112	29,693,048,000 (*)	25,163,600,000	29,245,865,112	(2,572,449,112) 26,673,416,000
Công ty CP Đồng Tháp	80,000,000,000	85,312,418,781	(*)	80,000,000,000	85,312,418,781	(*)
	3,540,000,000	0	(*)	3,540,000,000	0	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội	55,380,500,000	79,330,795,360	0	55,380,500,000	79,330,795,360	0
Công ty CP Đô thị sinh thái Vân Nội	4,116,500,000	4,427,249,874	(*)	4,116,500,000	4,427,249,874	(*)
Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	14,000,000,000	14,008,762,970	(*)	14,000,000,000	14,008,762,970	(*)
	37,264,000,000	60,894,782,516	(*)	37,264,000,000	60,894,782,516	(*)
Cộng	300,826,100,000	334,616,896,649	(34,488,175,609)	300,826,100,000	334,616,896,649	(35,121,112,102)

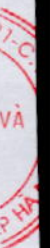
Chú:

- (i) Giá gốc các khoản đầu tư theo số liệu trước thời điểm cổ phần hóa.
- (ii) Giá trị các khoản đầu tư ghi nhận trên sổ sách theo số liệu bán giao từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần.
- (iii) Giá trị hợp lý ghi nhận theo giá niêm yết trên thị trường
- (*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

Thông tin bổ sung về các khoản góp vốn vào đơn vị khác

1> Chi tiết số lượng cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết

Công ty	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bánh mứt kẹo Hà Nội	892,500	51.00%	51.00%	892,500	51.00%	51.00%
Công ty CP Tràng An	1,149,100	51.76%	51.76%	1,149,100	51.76%	51.76%
Công ty CP Đầu tư và XD Việt Hà	1,860,390	88.59%	88.59%	1,860,390	88.59%	88.59%
Công ty CP Rượu Quốc Tế	9,215,000	68.44%	68.44%	9,215,000	68.44%	68.44%
Công ty CP Giấy Ngọc Hà	557,200	29.33%	29.33%	557,200	29.33%	29.33%
Công ty CP Dược phẩm Hà Nội	2,516,360	40.00%	40.00%	2,516,360	40.00%	40.00%
Công ty CP Bia và NGK Việt Hà	8,000,000	37.23%	37.23%	8,000,000	37.23%	37.23%
Công ty CP Đồng Tháp	354,000	25.29%	25.29%	354,000	25.29%	25.29%
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội	411,650	2.74%	2.74%	411,650	2.74%	2.74%
Công ty CP Đô thị sinh thái Văn Nội	1,400,000	2.00%	2.00%	1,400,000	2.00%	2.00%
Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội		9.30%	9.30%		9.30%	9.30%



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ VIỆT HÀ

Địa chỉ: 254 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Phụ lục số 02: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ			
	06/30/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33,886,892,968		13,132,467,471	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	312,000,000,000		337,400,000,000	
Đầu tư tài chính dài hạn	334,616,896,650	(34,488,175,609)	334,616,896,650	(35,121,112,102)
Phải thu khách hàng	4,573,815,561	(2,186,245,220)	5,154,680,125	(2,186,245,220)
Phải thu khác	27,551,415,643	(861,295,342)	24,693,890,144	(861,295,342)
Tổng cộng	712,629,020,822	(37,535,716,171)	714,997,934,390	(38,168,652,664)
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	16,744,618,275		12,435,831,340	
Phải trả khác ngắn hạn	4,225,774,136		2,395,854,677	
Chi phí phải trả ngắn hạn	309,506,189		678,593,961	
Phải trả khác dài hạn	14,943,270,787		15,039,170,787	
Tổng cộng	36,223,169,387	-	30,549,450,765	-

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

